

Số: /QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu kinh phí tặng quà
cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 713/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định mức kinh phí tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 908/TTr-STC ngày 26 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu kinh phí tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán 2026, với nội dung chính như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: 96.489.500.000 đồng (chín mươi sáu tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

2. Kinh phí đã giao cho các xã, phường tại Quyết định 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh: 4.930.500.000 đồng (bốn tỷ, chín trăm ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Kinh phí bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu phê duyệt đợt này: 91.559.000.000 đồng (chín mươi một tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu đồng).

4. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi sự nghiệp đảm bảo xã hội trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2026: 91.559.000.000 đồng (chín mươi một tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu đồng); trong đó:

a) Kinh phí tặng quà cho người có công dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ: 60.000.000.000 đồng (sáu mươi tỷ đồng).

b) Kinh phí dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác: 31.559.000.000 đồng (ba mươi một tỷ, năm trăm năm mươi chín triệu đồng).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài chính và đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu, hồ sơ, tài liệu báo cáo và việc đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, đề xuất tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện bổ sung dự toán, giao dự toán theo đúng quy định pháp luật (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định). Kinh phí bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu được giao tại Quyết định này chỉ phê duyệt tổng số kinh phí nhằm bổ sung nguồn lực từ ngân sách tỉnh để đơn vị thực hiện nhiệm vụ được giao; UBND tỉnh không phê duyệt chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức chi cụ thể; các đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán kinh phí được bổ sung và tuân thủ đúng chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức, thẩm quyền và các quy định pháp luật liên quan theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm từ chối theo thẩm quyền các khoản chi không đủ điều kiện chi và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình theo quy định hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm định kỳ tham mưu, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất đối với các nội dung UBND tỉnh quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản HĐND tỉnh chưa phân bổ chi tiết theo quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; báo cáo kết quả nội dung tham mưu đã được phê duyệt tại phiên họp gần nhất của UBND tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế làm việc của UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh.

4. Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo, UBND các xã, phường có trách nhiệm:

a) Rà soát điều kiện, tiêu chuẩn để thực hiện các trình tự, thủ tục tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2026 theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch, chủ trương của cấp có thẩm quyền; quản lý, sử dụng kinh phí được bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi phân bổ, sử dụng, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu

quả, công khai, minh bạch, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm; đồng thời, thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

b) Thủ trưởng đơn vị và người phụ trách công tác tài chính, kế toán tại đơn vị thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình. Trường hợp thực hiện chế độ, chính sách không đúng quy định, các đơn vị có trách nhiệm thu hồi, nộp trả ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc chức năng, nhiệm vụ; kịp thời báo cáo UBND tỉnh nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật.

5. Giao Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các ngành, đơn vị liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và giải quyết các công việc liên quan đến việc tổ chức thực hiện của cấp ngân sách, đơn vị lập dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách được bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu tại Quyết định này; tham mưu đề xuất, báo cáo nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc nếu có nội dung chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTTC, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục:

BỔ SUNG DỰ TOÁN, BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU KINH PHÍ TẶNG QUÀ
CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã phân bổ ¹	Kinh phí bổ sung đợt này
	Tổng cộng	96.489.500.000	4.930.500.000	91.559.000.000
I	Văn phòng Tỉnh ủy	27.000.000		27.000.000
II	Văn phòng UBND tỉnh	3.000.000		3.000.000
III	Sở Dân tộc và Tôn giáo	30.000.000		30.000.000
IV	Sở Nội vụ	285.000.000		285.000.000
V	Các xã, phường	96.144.500.000	4.930.500.000	91.214.000.000
1	Phường Hạc Thành	4.489.000.000	679.000.000	3.810.000.000
2	Phường Quảng Phú	2.210.500.000	76.500.000	2.134.000.000
3	Phường Đông Quang	1.345.500.000	107.500.000	1.238.000.000
4	Phường Đông Sơn	1.601.000.000	98.000.000	1.503.000.000
5	Phường Đông Tiến	1.412.000.000	47.000.000	1.365.000.000
6	Phường Hàm Rồng	1.282.500.000	127.500.000	1.155.000.000
7	Phường Nguyệt Viên	1.004.500.000	47.500.000	957.000.000
8	Phường Sầm Sơn	1.661.500.000	80.500.000	1.581.000.000
9	Phường Nam Sầm Sơn	820.000.000	29.000.000	791.000.000
10	Phường Bim Sơn	697.000.000	47.000.000	650.000.000
11	Phường Quang Trung	646.000.000	69.000.000	577.000.000
12	Phường Ngọc Sơn	1.119.500.000	46.500.000	1.073.000.000
13	Phường Tân Dân	512.500.000	23.500.000	489.000.000
14	Phường Hải Lĩnh	452.500.000	11.500.000	441.000.000
15	Phường Tĩnh Gia	1.176.000.000	79.000.000	1.097.000.000
16	Phường Đào Duy Từ	546.500.000	36.500.000	510.000.000
17	Phường Hải Bình	516.000.000	18.000.000	498.000.000
18	Phường Trúc Lâm	303.000.000	11.000.000	292.000.000
19	Phường Nghi Sơn	434.000.000	13.000.000	421.000.000
20	Xã Các Sơn	348.000.000	11.000.000	337.000.000

¹ Theo Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã phân bổ ¹	Kinh phí bổ sung đợt này
21	Xã Trường Lâm	273.000.000	5.000.000	268.000.000
22	Xã Hà Trung	985.000.000	48.000.000	937.000.000
23	Xã Tống Sơn	877.500.000	29.500.000	848.000.000
24	Xã Hà Long	548.500.000	13.500.000	535.000.000
25	Xã Hoạt Giang	804.500.000	23.500.000	781.000.000
26	Xã Lĩnh Toại	789.000.000	38.000.000	751.000.000
27	Xã Triệu Lộc	651.500.000	35.500.000	616.000.000
28	Xã Đông Thành	747.500.000	36.500.000	711.000.000
29	Xã Hậu Lộc	1.109.000.000	65.000.000	1.044.000.000
30	Xã Hoa Lộc	1.513.500.000	73.500.000	1.440.000.000
31	Xã Vạn Lộc	1.095.500.000	29.500.000	1.066.000.000
32	Xã Nga Sơn	1.198.500.000	69.500.000	1.129.000.000
33	Xã Nga Thắng	795.000.000	44.000.000	751.000.000
34	Xã Hồ Vương	661.500.000	23.500.000	638.000.000
35	Xã Tân Tiến	309.000.000	5.000.000	304.000.000
36	Xã Nga An	468.500.000	10.500.000	458.000.000
37	Xã Ba Đình	617.000.000	36.000.000	581.000.000
38	Xã Hoằng Hóa	1.653.500.000	93.500.000	1.560.000.000
39	Xã Hoằng Tiến	665.000.000	25.000.000	640.000.000
40	Xã Hoằng Thanh	680.500.000	30.500.000	650.000.000
41	Xã Hoằng Lộc	1.118.000.000	43.000.000	1.075.000.000
42	Xã Hoằng Châu	778.500.000	23.500.000	755.000.000
43	Xã Hoằng Sơn	1.076.000.000	48.000.000	1.028.000.000
44	Xã Hoằng Phú	978.000.000	60.000.000	918.000.000
45	Xã Hoằng Giang	1.205.500.000	61.500.000	1.144.000.000
46	Xã Lưu Vệ	1.245.000.000	61.000.000	1.184.000.000
47	Xã Quảng Yên	832.000.000	31.000.000	801.000.000
48	Xã Quảng Ngọc	969.500.000	41.500.000	928.000.000
49	Xã Quảng Ninh	636.500.000	21.500.000	615.000.000
50	Xã Quảng Bình	825.000.000	26.000.000	799.000.000
51	Xã Tiên Trang	653.500.000	27.500.000	626.000.000
52	Xã Quảng Chính	804.000.000	23.000.000	781.000.000
53	Xã Nông Cống	1.424.500.000	85.500.000	1.339.000.000
54	Xã Thắng Lợi	846.000.000	31.000.000	815.000.000

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã phân bổ ¹	Kinh phí bổ sung đợt này
55	Xã Trung Chính	992.000.000	35.000.000	957.000.000
56	Xã Trường Văn	718.500.000	31.500.000	687.000.000
57	Xã Thăng Bình	616.500.000	14.500.000	602.000.000
58	Xã Tượng Lĩnh	429.000.000	24.000.000	405.000.000
59	Xã Công Chính	508.500.000	15.500.000	493.000.000
60	Xã Thiệu Hóa	1.263.500.000	48.500.000	1.215.000.000
61	Xã Thiệu Quang	1.068.500.000	45.500.000	1.023.000.000
62	Xã Thiệu Tiến	691.000.000	23.000.000	668.000.000
63	Xã Thiệu Toán	1.184.000.000	39.000.000	1.145.000.000
64	Xã Thiệu Trung	1.007.500.000	36.500.000	971.000.000
65	Xã Yên Định	787.000.000	56.000.000	731.000.000
66	Xã Yên Trường	957.000.000	53.000.000	904.000.000
67	Xã Yên Phú	530.500.000	20.500.000	510.000.000
68	Xã Quý Lộc	744.500.000	29.500.000	715.000.000
69	Xã Yên Ninh	730.500.000	41.500.000	689.000.000
70	Xã Định Tân	831.500.000	35.500.000	796.000.000
71	Xã Định Hòa	745.000.000	30.000.000	715.000.000
72	Xã Thọ Xuân	1.327.000.000	91.000.000	1.236.000.000
73	Xã Thọ Long	1.003.000.000	48.000.000	955.000.000
74	Xã Xuân Hòa	815.000.000	54.000.000	761.000.000
75	Xã Sao Vàng	879.000.000	54.000.000	825.000.000
76	Xã Lam Sơn	569.000.000	35.000.000	534.000.000
77	Xã Thọ Lập	774.500.000	23.500.000	751.000.000
78	Xã Xuân Tín	676.000.000	19.000.000	657.000.000
79	Xã Xuân Lập	1.289.000.000	74.000.000	1.215.000.000
80	Xã Vĩnh Lộc	1.182.500.000	77.500.000	1.105.000.000
81	Xã Tây Đô	878.500.000	35.500.000	843.000.000
82	Xã Biện Thượng	1.042.000.000	39.000.000	1.003.000.000
83	Xã Triệu Sơn	1.175.000.000	89.000.000	1.086.000.000
84	Xã Thọ Bình	289.000.000	14.000.000	275.000.000
85	Xã Thọ Ngọc	689.000.000	26.000.000	663.000.000
86	Xã Thọ Phú	1.143.000.000	65.000.000	1.078.000.000
87	Xã Hợp Tiến	821.500.000	31.500.000	790.000.000
88	Xã An Nông	519.500.000	24.500.000	495.000.000

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã phân bổ ¹	Kinh phí bổ sung đợt này
89	Xã Tân Ninh	727.500.000	45.500.000	682.000.000
90	Xã Đồng Tiến	408.000.000	22.000.000	386.000.000
91	Xã Mường Chanh	2.000.000	-	2.000.000
92	Xã Quang Chiêu	12.000.000	1.000.000	11.000.000
93	Xã Tam Chung	7.000.000	1.000.000	6.000.000
94	Xã Mường Lát	20.500.000	2.500.000	18.000.000
95	Xã Pù Nhi	9.000.000	3.000.000	6.000.000
96	Xã Nhi Sơn	19.500.000	1.500.000	18.000.000
97	Xã Mường Lý	4.000.000	-	4.000.000
98	Xã Trung Lý	12.000.000	-	12.000.000
99	Xã Hồi Xuân	152.500.000	22.500.000	130.000.000
100	Xã Nam Xuân	75.500.000	1.500.000	74.000.000
101	Xã Thiên Phú	107.000.000	3.000.000	104.000.000
102	Xã Hiền Kiệt	77.000.000	1.000.000	76.000.000
103	Xã Phú Xuân	64.000.000	-	64.000.000
104	Xã Phú Lệ	99.500.000	500.000	99.000.000
105	Xã Trung Thành	45.500.000	1.500.000	44.000.000
106	Xã Trung Sơn	13.500.000	500.000	13.000.000
107	Xã Na Mèo	31.000.000	2.000.000	29.000.000
108	Xã Sơn Thủy	36.500.000	500.000	36.000.000
109	Xã Sơn Điện	43.500.000	1.500.000	42.000.000
110	Xã Mường Mìn	29.000.000	-	29.000.000
111	Xã Tam Thanh	31.500.000	1.500.000	30.000.000
112	Xã Tam Lư	61.000.000	1.000.000	60.000.000
113	Xã Quan Sơn	62.000.000	9.000.000	53.000.000
114	Xã Trung Hạ	128.000.000	4.000.000	124.000.000
115	Xã Linh Sơn	119.500.000	11.500.000	108.000.000
116	Xã Đồng Lương	112.000.000	5.000.000	107.000.000
117	Xã Văn Phú	78.500.000	500.000	78.000.000
118	Xã Giao An	44.000.000	2.000.000	42.000.000
119	Xã Yên Khương	49.500.000	1.500.000	48.000.000
120	Xã Yên Thắng	62.500.000	500.000	62.000.000
121	Xã Văn Nho	162.500.000	500.000	162.000.000
122	Xã Thiết Ống	116.000.000	1.000.000	115.000.000

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã phân bổ ¹	Kinh phí bổ sung đợt này
123	Xã Bá Thước	362.500.000	18.500.000	344.000.000
124	Xã Cổ Lũng	132.500.000	7.500.000	125.000.000
125	Xã Pù Luông	168.500.000	4.500.000	164.000.000
126	Xã Điền Lư	272.000.000	5.000.000	267.000.000
127	Xã Điền Quang	218.000.000	6.000.000	212.000.000
128	Xã Quý Lương	153.000.000	2.000.000	151.000.000
129	Xã Ngọc Lặc	432.500.000	29.500.000	403.000.000
130	Xã Thạch Lập	229.000.000	4.000.000	225.000.000
131	Xã Ngọc Liên	315.000.000	6.000.000	309.000.000
132	Xã Minh Sơn	334.000.000	9.000.000	325.000.000
133	Xã Nguyệt Ấn	243.500.000	5.500.000	238.000.000
134	Xã Kiên Thọ	250.000.000	2.000.000	248.000.000
135	Xã Cẩm Thạch	632.000.000	13.000.000	619.000.000
136	Xã Cẩm Thủy	516.500.000	32.500.000	484.000.000
137	Xã Cẩm Tú	495.500.000	15.500.000	480.000.000
138	Xã Cẩm Vân	580.500.000	19.500.000	561.000.000
139	Xã Cẩm Tân	384.500.000	7.500.000	377.000.000
140	Xã Kim Tân	759.500.000	48.500.000	711.000.000
141	Xã Vân Du	344.000.000	8.000.000	336.000.000
142	Xã Ngọc Trạo	347.500.000	9.500.000	338.000.000
143	Xã Thạch Bình	628.000.000	23.000.000	605.000.000
144	Xã Thành Vinh	306.000.000	6.000.000	300.000.000
145	Xã Thạch Quảng	111.500.000	2.500.000	109.000.000
146	Xã Như Xuân	177.000.000	20.000.000	157.000.000
147	Xã Thượng Ninh	203.000.000	3.000.000	200.000.000
148	Xã Xuân Bình	95.000.000	8.000.000	87.000.000
149	Xã Hóa Quỳ	127.500.000	2.500.000	125.000.000
150	Xã Thanh Quân	91.000.000	1.000.000	90.000.000
151	Xã Thanh Phong	84.500.000	2.500.000	82.000.000
152	Xã Xuân Du	340.500.000	9.500.000	331.000.000
153	Xã Mậu Lâm	312.000.000	7.000.000	305.000.000
154	Xã Như Thanh	379.000.000	19.000.000	360.000.000
155	Xã Yên Thọ	324.000.000	6.000.000	318.000.000
156	Xã Xuân Thái	32.500.000	500.000	32.000.000

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí đã phân bổ ¹	Kinh phí bổ sung đợt này
157	Xã Thanh Kỳ	127.000.000	3.000.000	124.000.000
158	Xã Bát Mọt	59.500.000	3.500.000	56.000.000
159	Xã Yên Nhân	51.000.000	1.000.000	50.000.000
160	Xã Lương Sơn	95.000.000	1.000.000	94.000.000
161	Xã Thường Xuân	568.000.000	39.000.000	529.000.000
162	Xã Luận Thành	173.000.000	5.000.000	168.000.000
163	Xã Tân Thành	123.000.000	3.000.000	120.000.000
164	Xã Vạn Xuân	70.500.000	1.500.000	69.000.000
165	Xã Thắng Lộc	90.500.000	1.500.000	89.000.000
166	Xã Xuân Chinh	92.000.000	2.000.000	90.000.000